

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030/ Đến năm 2030	Ghi chú
				Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng		806.776.369	128.549.885	155.302.328	162.376.069	171.846.624	188.701.463	1.463.298.205	
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		7,30	6,86	8,95	6,01	4,22	10,59	>10%	
3	Cơ cấu kinh tế										
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%			18,3	16,1	16,7	17,5	17,2	14,6	
-	Công nghiệp, xây dựng	%			40,3	44,5	42,9	41,0	40,7	44,5	
-	Dịch vụ	%			28,0	26,0	27,7	28,8	29,6	31,3	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%			13,4	13,4	12,8	12,7	12,6	9,6	
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%									
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng		339.788.831	44.857.401	53.040.939	65.178.960	94.506.609	82.204.922	560.000.000	
	Tỷ lệ so với GRDP	%		42,12	34,89	34,15	40,14	54,99	43,56	38,27	
-	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng		59.158.392	7.502.331	9.410.889	13.262.103	14.516.735	14.466.334		
-	Vốn tín dụng (Vốn vay - Loan)	Triệu đồng		2.536.364	669.913	307.281	371.635	309.894	877.641		
-	Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	Triệu đồng		7.365.456	1.100.706	838.565	745.369	2.378.562	2.302.253		
-	Vốn huy động khác	Triệu đồng		8.394.000	2.429.575	1.539.202	1.806.771	1.511.000	1.107.452		
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng		244.243.244	29.681.405	38.035.391	46.273.090	70.510.218	59.743.141		
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng		18.091.375	3.473.471	2.909.611	2.719.992	5.280.200	3.708.101		
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		13.746	2.091	2.551	2.866	3.348	2.890	19.477	
	Tốc độ tăng	%			23,4	22,0	12,3	16,8	-13,7		
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD		20.555	2.663	3.602	3.936	4.805	5.550	40.443	
	Tốc độ tăng	%			58,3	35,3	9,3	22,1	15,5		
8	Dân số	1.000 người			1.813	1.826	1.839	1.862	1.881	1.999	
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm			36,13	43,07	44,32	50,15	54,89	85,27	
10	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động			14,7	15,6	17,1	17,9	17,0	21,0	
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%			58,56	59,55	61,24	63,63	63,97	71,99	
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%			5,62	8,66	6,33	4,27	1,86	0,00	

[illegible]

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2026-2030
(Kèm theo Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026- 2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH		806.776.369	128.549.885	155.302.328	162.376.069	171.846.624	188.701.463	1.463.298.205
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	128.798.288	168.695.990	27.344.886	38.250.442	34.051.049	33.813.514	35.236.100	192.336.286
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)			43,6	39,9	(11,0)	(0,7)	4,2	
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		20,9	21,3	24,6	21,0	19,7	18,7	13,1
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)		19,5	19,5	22,6	19,4	18,7	17,8	11,7
	Thu từ thuế, phí		157.396.154	25.046.180	35.145.941	31.468.994	32.204.858	33.530.180	171.377.115
I	Thu nội địa	96.996.700	112.660.045	18.614.392	26.483.279	23.901.858	21.414.789	22.245.727	132.241.600
	Tốc độ tăng thu (%)			39,5	42,3	(9,7)	(10,4)	3,9	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	75,3	66,8	68,1	69,2	70,2	63,3	63,1	68,8
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	18.148.000	6.195.856	1.491.190	1.903.681	1.215.264	690.161	895.560	15.500.000
	Thu xổ số kiến thiết	1.088.000	1.144.659	177.110	219.373	208.009	265.167	275.000	1.468.000
II	Thu từ dầu thô (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	29.249.156	55.130.214	8.559.314	11.385.611	9.958.930	12.265.987	12.960.373	59.835.215
	Tốc độ tăng thu (%)			54,38	33,02	(12,53)	23,17	5,66	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	22,7	32,68	31,30	29,77	29,25	36,28	36,78	31,11
IV	Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp, thu từ quỹ dự trữ tài chính	150.000	381.103	110.915	55.519	124.338	60.331	30.000	
	Tốc độ tăng thu (%)			(14,6)	(49,94)	123,96	(51,48)	(50,27)	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,23	0,41	0,15	0,37	0,18	0,00	
C	TỔNG THU NSDP	132.557.682	241.261.998	32.520.546	43.781.324	52.317.870	54.830.826	57.811.432	218.506.868
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)			10,1	34,6	19,5	4,8	5,4	
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		29,9	25,3	28,2	32,2	31,9	30,6	14,9

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026- 2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	88.684.153	104.305.295	16.071.394	25.168.455	21.931.785	19.574.734	21.558.927	124.644.079
	Tốc độ tăng (%)			40,8	56,6	(12,9)	(10,7)	10,1	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	66,9	43,2	49,4	57,5	41,9	35,7	37,3	57,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41.321.097	46.269.482	8.724.404	9.008.623	10.375.609	9.175.582	8.985.264	91.817.432
	Tốc độ tăng (%)			7,3	3,3	15,2	(11,6)	(2,1)	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	31,2	19,2	26,8	20,6	19,8	16,7	15,5	42,0
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		19.960.768	4.301.340	3.603.517	3.645.849	4.157.444	4.252.618	20.858.869
-	Thu bổ sung có mục tiêu		26.308.714	4.423.064	5.405.106	6.729.760	5.018.138	4.732.646	70.958.563
D	TỔNG CHI NSDP	132.407.682	229.188.759	32.139.028	42.920.932	51.723.725	54.250.932	48.154.143	218.506.868
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)			10,0	33,5	20,5	4,9	(11,2)	
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		28,4	25,0	27,6	31,9	31,6	25,5	14,9
I	Chi đầu tư phát triển (I)	52.448.276	41.827.916	7.804.068	8.677.384	10.027.111	8.483.751	6.835.601	33.944.839
	Tốc độ tăng (%)			66,9	11,2	15,6	(15,4)	(19,4)	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	39,6	18,3	24,3	20,2	19,4	15,6	14,2	15,5
II	Chi thường xuyên	78.312.527	83.837.015	14.235.175	14.187.117	15.947.084	18.768.992	20.698.648	107.071.113
	Tốc độ tăng (%)			6,5	(0,3)	12,4	17,7	10,3	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	59,1	36,6	44,3	33,1	30,8	34,6	43,0	49,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	21.547	18.394	1.818	2.527	3.065	4.584	6.400	81.756
	Tốc độ tăng (%)			57,7	39,0	21,3	49,5	39,6	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,016	0,008	0,006	0,006	0,006	0,008	0,013	0,037
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương								3.650.387
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	2.402.432	218.144	60.265	73.032	44.804	40.042		259.471
G	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	227.492	227.492	64.439	72.312	44.888	38.453	7.400	280.972
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP			5.010.418	7.550.537	6.579.536	5.872.420	6.031.560	
II	Dư nợ đầu kỳ (năm)	874.103	874.103	79.488	136.086	192.537	221.477	244.515	223.846
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)			1,6	1,8	2,9	3,8	4,1	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	-		0,06	0,09	0,12	0,13	0,13	0,02
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	86.206	86.206	13.589	15.861	15.948	15.415	25.393	119.936
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-						

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026- 2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	86.206	86.206	13.589	15.861	15.948	15.415	25.393	119.936
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	227.492	227.492	64.439	72.312	44.888	38.453	7.400	280.972
-	Vay để bù đắp bội chi	-	-						
-	Vay để trả nợ gốc	-	-						
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	1.015.388	1.015.388	130.338	192.537	221.477	244.515	226.522	384.882
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)			2,6	2,5	3,4	4,2	3,8	
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,62	0,62	0,10	0,12	0,14	0,14	0,12	0,03

Ghi chú : (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Cột 8 không chi tiết từng năm